



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

BAN LÃNH ĐẠO, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Lãnh đạo trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Đức Thái | Chủ tịch |
| Ông Trương Công Định | Thành viên |
| Ông Lê Viết Hợp | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên |
| Ông Đinh Xuân Trường | Thành viên |
| Bà Võ Thị Xuân | Thành viên |

(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông Trương Công Định | Giám đốc |
| Ông Lê Viết Hợp | Phó Giám đốc |
| Ông Đinh Xuân Trường | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Mỹ Thủy | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Văn Dương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Yến | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Phạm Đức Thái

Chủ tịch HĐQT

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Số: 45/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 34 tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND (Trình bày lại) |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 52.433.346.968 | 63.870.519.779 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 4.764.444.541 | 11.488.904.471 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.264.444.541 | 3.460.108.581 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.500.000.000 | 8.028.795.890 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 31.021.441.096 | 39.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 31.021.441.096 | 39.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 16.042.542.189 | 13.222.778.776 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 15.107.228.023 | 16.165.192.611 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | - | 879.973.567 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 5.633.995.996 | 502.612.616 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 07 | (4.698.681.830) | (4.325.000.018) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 405.397.147 | 94.871.172 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 405.397.147 | 94.871.172 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 199.521.995 | 63.965.360 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 199.521.995 | 63.965.360 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 42.634.739.044 | 47.504.069.563 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 35.133.343.955 | 40.504.857.841 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 35.133.343.955 | 40.504.857.841 |
| 222 | - Nguyên giá | | 128.263.703.218 | 125.061.681.218 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (93.130.359.263) | (84.556.823.377) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 85.000.000 | 85.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (85.000.000) | (85.000.000) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 7.501.395.089 | 6.999.211.722 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 7.501.395.089 | 6.999.211.722 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 95.068.086.012 | 111.374.589.342 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | | | | (Trình bày lại) |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 24.854.436.821 | 34.900.661.614 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.023.929.095 | 29.943.551.888 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 1.610.060.154 | 2.126.851.277 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 155.531.863 | 88.884.462 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.764.061.437 | 8.824.233.371 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.832.920.349 | 3.703.186.533 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 393.867.819 | 70.347.811 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 9.943.555.603 | 10.192.359.562 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 17 | 518.126.750 | 1.531.908.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.679.203.120 | 2.279.178.872 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.830.507.726 | 4.957.109.726 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 2.954.715.726 | 4.081.317.726 |
| 343 | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 875.792.000 | 875.792.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 70.213.649.191 | 76.473.927.728 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 42.466.360.047 | 41.709.638.418 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.287.585.000 | 1.881.205.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 3.168.977.047 | 2.818.635.418 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 109.438.102 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 3.059.538.945 | 2.818.635.418 |
| 422 | 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 253.048.000 | 253.048.000 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 27.747.289.144 | 34.764.289.310 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 20 | 5.585.732.265 | 7.755.055.265 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 22.161.556.879 | 27.009.234.045 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 95.068.086.012 | 111.374.589.342 |

Người lập biểu



Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND (Trình bày lại) |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 59.685.937.900 | 47.839.274.237 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 12.734.531 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 59.673.203.369 | 47.839.274.237 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 49.252.947.919 | 37.768.235.691 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.420.255.450 | 10.071.038.546 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 1.506.620.341 | 1.852.642.743 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 289.245.499 | 304.213.872 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 289.245.499 | 304.213.872 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 7.848.839.265 | 9.049.453.006 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.788.791.027 | 2.570.014.411 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 77.711.213 | 776.289.582 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 31.582.576 | 67.607.704 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 46.128.637 | 708.681.878 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.834.919.664 | 3.278.696.289 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 775.380.719 | 460.060.871 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>3.059.538.945</u> | <u>2.818.635.418</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | <u>832</u> | <u>390</u> |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | <u>832</u> | <u>390</u> |

Người lập biểu

Đình Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đình Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND (Trình bày lại) |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.834.919.664 | 3.278.696.289 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (300.938.560) | 2.073.681.154 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.556.535.720 | 2.028.503.307 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (640.099.438) | 1.671.424.900 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.506.620.341) | (1.930.460.925) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 289.245.499 | 304.213.872 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 3.533.981.104 | 5.352.377.443 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (3.193.445.225) | (935.986.784) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (310.525.975) | (28.890.110) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (10.832.190.442) | (5.277.459.485) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (135.556.635) | 267.048.982 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (229.720.408) | (315.036.591) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (442.245.366) | (558.548.857) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 78.429.294 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.534.111.304) | (1.599.824.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (19.143.814.251) | (3.017.890.108) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (570.541.160) | (1.377.920.324) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 69.600.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (6.000.000.000) | (2.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 19.528.795.890 | 6.500.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.506.620.341 | 1.852.642.743 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 14.464.875.071 | 4.544.322.419 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (918.918.750) | (918.918.750) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.045.520.750) | (2.045.520.750) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (6.724.459.930) | (519.088.439) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 11.488.904.471 | 12.007.992.910 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 4.764.444.541 | 11.488.904.471 |

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Trường

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 36.756.750.000 VND; tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các công ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 220 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 25 năm |

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 23.821.925 | 6.081.084 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.240.622.616 | 3.454.027.497 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.500.000.000 | 8.028.795.890 |
| | 4.764.444.541 | 11.488.904.471 |

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31.021.441.096 | - | 39.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 31.021.441.096 | - | 39.000.000.000 | - |
| | 31.021.441.096 | - | 39.000.000.000 | - |

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,8%/năm với thời hạn từ 06 đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Phát triển dự án Việt nam | 5.483.219.188 | 3.601.474.718 | 5.684.473.188 | 3.601.474.718 |
| - Ban Quản lý Dịch vụ công ích Thành phố Đồng Hới | 5.067.339.597 | - | 7.925.634.120 | - |
| - Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng Thành phố Đồng Hới | 1.476.890.000 | 81.024.000 | 81.024.000 | 56.716.800 |
| - Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên | 1.118.191.000 | 641.250.500 | 905.771.000 | 376.730.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.961.588.238 | 345.360.612 | 1.568.290.303 | 260.506.500 |
| | 15.107.228.023 | 4.669.109.830 | 16.165.192.611 | 4.295.428.018 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tạm ứng | 495.151.015 | - | 376.102.440 | - |
| - Ký cược, ký quỹ (i) | 5.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 138.844.981 | 29.572.000 | 126.510.176 | 29.572.000 |
| | 5.633.995.996 | 29.572.000 | 502.612.616 | 29.572.000 |

(i) Tại 31/12/2022, các khoản ký quỹ, ký cược là các hợp đồng tiền gửi, như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 4.000.000.000 VND, lãi suất 6,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh cho khoản vay với Quỹ Bảo vệ Môi trường.
- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh các khoản tiền ứng trước của khách hàng khi thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ.

7. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam | 5.483.219.188 | 1.881.744.470 | 5.684.473.188 | 2.082.998.470 |
| Công ty TNHH Thực Linh | 79.000.000 | - | 109.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên | 1.118.191.000 | 476.940.500 | 905.771.000 | 529.041.000 |
| Các đối tượng khác | 759.381.374 | 382.424.762 | 392.693.000 | 154.897.700 |
| | 7.439.791.562 | 2.741.109.732 | 7.091.937.188 | 2.766.937.170 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 388.345.273 | - | 94.033.159 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 17.051.874 | - | 838.013 | - |
| | 405.397.147 | - | 94.871.172 | - |

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 26.338.777.646 | 26.145.944.667 | 49.699.376.411 | 34.500.000 | 22.843.082.494 | 125.061.681.218 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.032.699.000 | 2.169.323.000 | - | - | - | 3.202.022.000 |
| - Phân loại lại | 22.843.082.494 | - | - | - | (22.843.082.494) | - |
| Số dư cuối năm trước | 50.214.559.140 | 28.315.267.667 | 49.699.376.411 | 34.500.000 | - | 128.263.703.218 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 10.292.947.177 | 21.084.332.806 | 39.689.853.472 | 34.055.983 | 13.455.633.939 | 84.556.823.377 |
| - Khấu hao trong năm nay | 576.862.356 | 6.900.000 | 965.873.364 | 6.900.000 | - | 1.556.535.720 |
| - Khấu hao từ nguồn kinh phí trong năm nay | 2.405.952.253 | 2.281.173.109 | 2.329.874.804 | - | - | 7.017.000.166 |
| - Phân loại lại | 13.499.318.564 | (13.800.000) | (8.126.223) | (21.758.402) | (13.455.633.939) | - |
| Số dư cuối năm nay | 26.775.080.350 | 23.358.605.915 | 42.977.475.417 | 19.197.581 | (13.455.633.939) | 93.130.359.263 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.045.830.469 | 5.061.611.861 | 10.009.522.939 | 444.017 | 9.387.448.555 | 40.504.857.841 |
| Tại ngày cuối năm | 23.439.478.790 | 4.956.661.752 | 6.721.900.994 | 15.302.419 | - | 35.133.343.955 |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 01/01/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

9.563.357.329 VND
24.085.071.264 VND
20.950.952.891 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2022, Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết với nguyên giá là 85.000.000 VND (Số tại ngày 01/01/2022 là 85.000.000 VND).

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Mua sắm | - | 5.162.336 |
| - Xây dựng cơ bản | 7.501.395.089 | 6.994.049.386 |
| <i>Hệ thống thoát nước R3 tại TDP1, P. Hải Thành, TP Đồng Hới (i)</i> | 3.988.976.868 | 3.977.772.232 |
| <i>Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang (ii)</i> | 2.968.340.221 | 2.603.200.700 |
| <i>Cầu cống 10</i> | 544.078.000 | 302.460.000 |
| <i>Lắp máy cấp khí bãi rác chung ĐH-BT</i> | - | 110.616.454 |
| | 7.501.395.089 | 6.999.211.722 |

(i) Dự án Hệ thống thoát nước R3 tại Tổ dân phố 1, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới:

- Quy mô đầu tư: Xây dựng mạng tuyến ống và các hố ga để thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân thuộc Tổ dân phố 1, phường Hải Thành. Tổng chiều dài tuyến ống L=1.548m, dọc theo các đường ống, bố trí 77 giếng thu các loại để đầu nổi nước thải của các hộ dân.

- Mục tiêu: Đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, góp phần ổn định dân sinh, phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới phê duyệt tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 13/7/2018;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 5.362.288.000 VND;

- Nguồn vốn: Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thành phố Đồng Hới, thuộc Ngân sách tỉnh năm 2017 đã phân bổ cho đơn vị;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình;

- Đơn vị quản lý, sử dụng: UBND thành phố Đồng Hới;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2020;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa có phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nên Công ty chưa bàn giao cho UBND thành phố. Sau khi có quyết toán của UBND tỉnh, Công ty sẽ bàn giao lại cho UBND thành phố Đồng Hới.

(ii) Dự án Bãi đổ phế thải xây dựng tại khu vực Ba Trang, thôn 6, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình:

- Đầu tư một số hạng mục bao gồm: Cải tạo nhà điều hành có tổng diện tích sàn 49 m², nhà để xe ô tô, cải tạo bể xử lý nước thải và xây dựng rãnh thu nước mặt, các hạng mục phụ trợ gồm: cống, tường rào, cây xanh;

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn từ thành phố đến các phường, xã để hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường do rác thải xây dựng gây ra phê duyệt tại Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 28/11/2019;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 3.188.291.000 VND;

- Nguồn vốn: Nguồn vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Vốn bằng tiền chưa hình thành tài sản cố định);

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019-2021;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đã hoàn thành công tác xây dựng, Công ty đang cấp Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình Sở Tài chính thẩm định; dự án bị kéo dài do điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 5497/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 199.521.995 | 63.965.360 |
| | 199.521.995 | 63.965.360 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng | 190.977.000 | 190.977.000 | 190.977.000 | 190.977.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Xây dựng Hồng Phú Gia | 253.037.000 | 253.037.000 | 82.351.910 | 82.351.910 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phú Hoàng Minh | 127.584.000 | 127.584.000 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.038.462.154 | 1.038.462.154 | 1.853.522.367 | 1.853.522.367 |
| | 1.610.060.154 | 1.610.060.154 | 2.126.851.277 | 2.126.851.277 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 1.393.239.548 | 2.525.328.561 | 3.115.198.167 | - | 803.369.942 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 460.060.871 | 775.380.719 | 442.245.366 | - | 793.196.224 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 118.076.354 | 76.595.805 | 128.001.354 | - | 66.670.805 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 207.571.141 | 207.571.141 | - | - |
| - Lệ phí môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| - Nguồn kinh phí được cấp hết nhiệm vụ chi (i) | - | 6.852.856.598 | - | 6.752.032.132 | - | 100.824.466 |
| | - | 8.824.233.371 | 3.587.876.226 | 10.648.048.160 | - | 1.764.061.437 |

(i) Khoản phải trả ngân sách kinh phí thừa do hết nhiệm vụ chi theo Thông báo Kết quả Kiểm toán Nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022. Công ty đã nộp trả ngân sách tỉnh số tiền 6,75 tỷ VND ngày 15/07/2022 và số tiền kinh phí còn lại được nộp vào ngày 15/02/2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 59.525.091 | 70.347.811 |
| - Chi phí thuê máy | 160.727.273 | - |
| - Chi phí lấy mẫu, phân tích chất lượng | 173.615.455 | - |
| | 393.867.819 | 70.347.811 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 157.079.317 | 137.771.501 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 27.595.872 | 27.595.872 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.758.880.414 | 10.026.992.189 |
| <i>Ngân sách cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản (i)</i> | <i>6.645.674.700</i> | <i>6.645.674.700</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)</i> | <i>1.257.586.150</i> | <i>1.257.586.150</i> |
| <i>Tiền trang phục của CBCNV</i> | <i>-</i> | <i>999.792.000</i> |
| <i>Phải trả các Đội trực thuộc Công ty</i> | <i>1.696.113.653</i> | <i>880.274.920</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>159.505.911</i> | <i>243.664.419</i> |
| | 9.943.555.603 | 10.192.359.562 |

(i) Khoản Ngân sách hỗ trợ để xây dựng văn phòng mới, nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, chưa được quyết toán. Công ty đang làm thủ tục đề xuất ghi tăng vốn điều lệ đối với khoản công nợ này.

(ii) Khoản giữ lại tiền bảo hành công trình xây dựng tương ứng với 5% giá trị hợp đồng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành hợp đồng | 518.126.750 | 48.080.000 |
| - Dự phòng tiền lương | - | 1.483.828.000 |
| | 518.126.750 | 1.531.908.000 |

18. VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| <i>Ngân hàng Thế giới (i)</i> | 546.602.000 | 546.602.000 | 546.602.000 | 546.602.000 | 546.602.000 | 546.602.000 |
| <i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i> | 580.000.000 | 580.000.000 | 580.000.000 | 580.000.000 | 580.000.000 | 580.000.000 |
| | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Ngân hàng thế giới (i)</i> | 3.552.919.726 | 3.552.919.726 | - | 546.602.000 | 3.006.317.726 | 3.006.317.726 |
| <i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i> | 1.655.000.000 | 1.655.000.000 | - | 580.000.000 | 1.075.000.000 | 1.075.000.000 |
| | 5.207.919.726 | 5.207.919.726 | - | 1.126.602.000 | 4.081.317.726 | 4.081.317.726 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) | (1.126.602.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 4.081.317.726 | 4.081.317.726 | | | 2.954.715.726 | 2.954.715.726 |

(i) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTPĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 05 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2018/HĐSDBS-NHPT-PC ngày 01 tháng 08 năm 2018.

(ii) Vay trung hạn theo khế ước nhận nợ 01/KU-MTĐTQB ngày 26/08/2020 và Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 04-20/TDĐT-QMT/QB ngày 14/07/2020 với Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam về việc cho vay vốn số tiền 2.380.000.000 VND để Đầu tư mua xe chuyên dùng vận chuyển rác thải phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 26/08/2020, trả nợ gốc 03 tháng/lần. Lãi suất vay 2,6%/năm, thời điểm trả lãi từ 15/09/2020. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty với Ngân hàng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 36.756.750.000 | 1.387.111.000 | 3.293.957.124 | 253.048.000 | 41.690.866.124 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 2.818.635.418 | - | 2.818.635.418 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 494.094.000 | (3.293.957.124) | - | (2.799.863.124) |
| Số dư cuối năm trước | 36.756.750.000 | 1.881.205.000 | 2.818.635.418 | 253.048.000 | 41.709.638.418 |
| Số dư đầu năm nay | 36.756.750.000 | 1.881.205.000 | 2.818.635.418 | 253.048.000 | 41.709.638.418 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 3.059.538.945 | - | 3.059.538.945 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | 406.380.000 | (2.709.197.316) | - | (2.302.817.316) |
| Số dư cuối năm nay | 36.756.750.000 | 2.287.585.000 | 3.168.977.047 | 253.048.000 | 42.466.360.047 |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Số tiền VND |
|--|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 2.818.635.418 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 406.380.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.244.698.566 |
| Trích Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành, ban kiểm soát | 139.200.000 |
| Chi trả cổ tức | 918.918.750 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| UBND tỉnh Quảng Bình | 29.951.750.000 | 81,49% | 29.951.750.000 | 81,49% |
| Cổ đông khác | 6.805.000.000 | 18,51% | 6.805.000.000 | 18,51% |
| | 36.756.750.000 | 100% | 36.756.750.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 918.918.750 | 918.918.750 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (918.918.750) | (918.918.750) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.675.675 | 3.675.675 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.675.675 | 3.675.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.675.675 | 3.675.675 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.675.675 | 3.675.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.675.675 | 3.675.675 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.287.585.000 | 1.881.205.000 |
| | 2.287.585.000 | 1.881.205.000 |

20. NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 7.755.055.265 | 13.879.328.569 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 250.000.000 | 528.583.294 |
| Chi sự nghiệp | 250.000.000 | 200.000.000 |
| Kết chuyển hình thành tài sản cố định | 2.169.323.000 | - |
| Nộp trả ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi | - | 6.452.856.598 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | <u>5.585.732.265</u> | <u>7.755.055.265</u> |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 59.685.937.900 | 47.839.274.237 |
| | <u>59.685.937.900</u> | <u>47.839.274.237</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 49.252.947.919 | 37.768.235.691 |
| | <u>49.252.947.919</u> | <u>37.768.235.691</u> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.506.620.341 | 1.852.642.743 |
| | <u>1.506.620.341</u> | <u>1.852.642.743</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 289.245.499 | 304.213.872 |
| | <u>289.245.499</u> | <u>304.213.872</u> |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 212.920.856 | 98.650.126 |
| Chi phí nhân công | 4.877.225.068 | 3.897.227.239 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 424.870.932 | 549.091.579 |
| Chi phí dự phòng | 373.681.812 | 2.075.053.300 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 210.571.141 | 422.493.294 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.749.569.456 | 2.006.937.468 |
| | 7.848.839.265 | 9.049.453.006 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn dự phòng bảo hành công trình | 48.080.000 | 451.708.400 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 77.818.182 |
| Tiền phạt thu được | 5.376.213 | 15.225.000 |
| Thu nhập khác | 24.255.000 | 231.538.000 |
| | 77.711.213 | 776.289.582 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quà tết trung thu | 24.800.000 | 25.300.000 |
| Các khoản bị phạt | 4.782.576 | 7.452.788 |
| Chi phí khác | 2.000.000 | 34.854.916 |
| | 31.582.576 | 67.607.704 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.852.735.169 | 3.278.696.289 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 24.168.427 | 7.452.788 |
| - Chi phí không hợp lệ | 24.168.427 | 7.452.788 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 3.876.903.596 | 3.286.149.077 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP | - | (197.168.944) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 775.380.719 | 460.060.871 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 460.060.871 | 558.548.857 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (442.245.366) | (558.548.857) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính | 793.196.224 | 460.060.871 |

29. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.059.538.945 | 2.818.635.418 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | (1.383.898.566) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i> | - | (1.383.898.566) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.059.538.945 | 1.434.736.852 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.675.675 | 3.675.675 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 832 | 390 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu trong năm tài chính và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.496.292.372 | 10.992.364.205 |
| Chi phí nhân công | 34.135.538.896 | 33.155.541.067 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.556.535.720 | 2.028.503.307 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.806.346.989 | 7.063.715.001 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.107.073.207 | 5.266.918.119 |
| | 57.101.787.184 | 58.507.041.699 |

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thu gom, quản lý, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải... Doanh thu từ dịch vụ duy tu, sửa chữa chiếm tỉ trọng khoảng 10% tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ chủ yếu trong phạm vi tỉnh Quảng Bình, không cung cấp dịch vụ ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Chức vụ |
|------------------------|-------------------------------------|
| UBND tỉnh Quảng Bình | Cổ đông |
| Ông Phạm Đức Thái | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trương Công Định | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc |
| Ông Lê Viết Hợp | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên HĐQT |
| Bà Võ Thị Xuân | Nguyên thành viên HĐQT |
| Ông Đinh Xuân Trường | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng |
| Bà Phạm Thị Mỹ Thủy | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Văn Dương | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Yến | Thành viên Ban kiểm soát |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phân phối lợi nhuận | 748.793.750 | 748.793.750 |
| UBND tỉnh Quảng Bình | 748.793.750 | 748.793.750 |

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Phạm Đức Thái | 449.260.285 | 519.218.816 |
| Ông Trương Công Định | 414.245.788 | 460.735.780 |
| Ông Đinh Xuân Trường | 326.078.642 | 421.154.474 |
| Bà Phạm Thị Mỹ Thủy | 299.607.405 | 369.823.545 |
| Ông Lê Viết Hợp | 356.530.737 | 412.463.805 |
| Bà Võ Thị Xuân | - | 112.633.000 |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | 394.101.903 | 244.238.035 |
| Ông Hoàng Văn Dương | 204.606.294 | 173.285.547 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Yến | 150.368.841 | 121.976.768 |
| | 2.594.799.895 | 2.835.529.770 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Thuyết minh số 29 được tính toán lại theo phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Thông báo Kết quả kiểm toán nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh như sau:

| | Mã số | Đã trình bày trên | Số liệu | Chênh lệch |
|--|-------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | báo cáo năm trước | điều chỉnh | |
| | | VND | VND | VND |
| a. Bảng cân đối kế toán | | | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 16.165.742.611 | 16.165.192.611 | (550.000) |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 23.852.480 | 63.965.360 | 40.112.880 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.941.043.995 | 8.824.233.371 | 6.883.189.376 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 10.692.567.562 | 10.192.359.562 | (500.208.000) |
| 5. LNST chưa phân phối năm | 421b | 2.709.197.316 | 2.818.635.418 | 109.438.102 |
| 6. Nguồn kinh phí | 431 | 14.207.911.863 | 7.755.055.265 | (6.452.856.598) |
| b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Giá vốn hàng bán | 11 | 37.895.489.298 | 37.768.235.691 | (127.253.607) |
| 2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 9.943.784.939 | 10.071.038.546 | 127.253.607 |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 2.442.760.804 | 2.570.014.411 | 127.253.607 |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 3.151.442.682 | 3.278.696.289 | 127.253.607 |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 442.245.366 | 460.060.871 | 17.815.505 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 2.709.197.316 | 2.818.635.418 | 109.438.102 |
| c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.151.442.682 | 3.278.696.289 | 127.253.607 |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.225.123.836 | 5.352.377.443 | 127.253.607 |
| 3. Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (936.536.784) | (935.986.784) | 550.000 |
| 4. Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (5.189.768.758) | (5.277.459.485) | (87.690.727) |
| 5. Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 307.161.862 | 267.048.982 | (40.112.880) |

Người lập biểu



Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái